Danh từ chỉ đồ dùng/ thiết bị học tập

Từ mới	Phiên âm	Nghĩa
school bag	/skuːl bæg/	*ba-lô, cặp sách*
subject	/ˈsʌbʤɪkt/	*môn học*
pencil sharpener	/ˈpɛnsəl ˈʃɑrpənər/	*gọt bút chì*
compass	/ˈkʌmpəs/	*com-pa*
calculator	/ˈkælkjəˌleɪtər/	*máy tính bỏ túi*
rubber	/ˈrʌbər/	*cục tẩy*
pencil case	/ˈpɛnsəl keɪs/	*hộp bút*
notebook	/ˈnoʊtˌbʊk/	*quyển vở*
ruler	/ˈruːlər/	*thước kẻ*
textbook	/ˈtɛkstˌbʊk/	*sách giáo khoa*
lunchbox	/lʌnʧ bɑks/	*hộp cơm*

Danh từ về các loại trường học/ địa điểm trường học

Từ vựng	Phiên âm	Nghĩa
boarding school	/ˈbɔrdɪŋ skuːl/	*trường nội trú*
international school	/ˌɪntərˈnæʃənəl skuːl/	*trường quốc tế*
secondary school	/ˈsɛkənˌdɛri skuːl/	*trường cấp hai*
playground	/ˈpleɪˌgraʊnd/	*sân chơi*
swimming pool	/ˈswɪmɪŋ puːl/	*bể bơi*
greenhouse	/ˈgrinˌhaʊs/	*nhà kính*
computer room	/kəmˈpjutər ruːm/	*phòng máy tính*
school garden	/skul ˈgɑrdən/	*vườn trường*
library	/ˈlaɪˌbrɛri/	*thư viện*
canteen	/kænˈtin/	*phòng ăn*
laboratory	/ˈlæbrəˌtɔri/	*phòng thí nghiệm*
parking lot	/ˈpɑrkɪŋ lɔt/	*khu đỗ xe*

LIVEWORKSHEETS

Từ vựng	Loại từ	Phiên âm	Nghĩa
wear uniforms	v	/wɛr ˈjunəˌfɔrmz/	*mặc đồng phục*
put on	v	/pʊt ɔn/	*mặc lên, thay đồ*
smart	adj	/smɑrt/	*bảnh bao, lịch sự, thông minh*
do homework	v	/du ˈhoʊmˌwɜrk/	*làm bài tập về nhà*
do exercise	v	/du ˈɛksərˌsaɪz/	*tập thể dục*
join (in)	v	/ʤɔɪn (ɪn)/	*tham gia (vào)*
art club	n	ɑːrt klʌb/	*câu lạc bộ nghệ thuật*
favorite	adj	/ˈfeɪvərɪt/	*yêu thích*
interesting	adj	/ˈɪntrəstɪŋ/	*thú vị*
have lunch	v	/hæv lʌnʧ/	*ăn trưa*
cycle	v	/ˈsaɪkəl/	*đạp xe*
do paintings	v	/du ˈpeɪntɪŋz/	*vẽ tranh*

Bài tập: Ghi từ vào ô trống tương ứng với nghĩa của nó

Phiên âm	Nghĩa
/skuːl bæg/	*ba-lô, cặp sách*
/ˈsʌbʤɪkt/	*môn học*
/ˈpɛnsəl ˈʃɑrpənər/	*gọt bút chì*
/ˈkʌmpəs/	*com-pa*
/ˈkælkjəˌleɪtər/	*máy tính bỏ túi*
/ˈrʌbər/	*cục tẩy*
/ˈpɛnsəl keɪs/	*hộp bút*
/ˈnoʊtˌbʊk/	*quyển vở*
/ˈruːlər/	*thước kẻ*
/ˈtɛkstˌbʊk/	*sách giáo khoa*
/lʌnʧ bɑks/	*hộp cơm*

LIVEWORKSHEETS

Phiên âm	Nghĩa
/ˈbɔrdɪŋ skuːl/	*trường nội trú*
/ˌɪntərˈnæʃənəl skuːl/	*trường quốc tế*
/ˈsɛkənˌdɛri skuːl/	*trường cấp hai*
/ˈpleɪˌgraʊnd/	*sân chơi*
/ˈswɪmɪŋ puːl/	*bể bơi*
/ˈgrinˌhaʊs/	*nhà kính*
/kəmˈpjutər ruːm/	*phòng máy tính*
/skul ˈgɑrdən/	*vườn trường*
/ˈlaɪˌbrɛri/	*thư viện*
/kænˈtin/	*phòng ăn*
/ˈlæbrəˌtɔri/	*phòng thí nghiệm*
/ˈpɑrkɪŋ lɔt/	*khu đỗ xe*

Loại từ	Phiên âm	Nghĩa
v	/wɛr ˈjunəˌfɔrmz/	*mặc đồng phục*
v	/pʊt ɔn/	*mặc lên, thay đồ*
adj	/smɑrt/	*bảnh bao, lịch sự, thông minh*
v	/du ˈhoʊmˌwɜrk/	*làm bài tập về nhà*
v	/du ˈɛksərˌsaɪz/	*tập thể dục*
v	/ʤɔɪn (ɪn)/	*tham gia (vào)*
n	ɑːrt klʌb/	*câu lạc bộ nghệ thuật*
adj	/ˈfeɪvərɪt/	*yêu thích*
adj	/ˈɪntrəstɪŋ/	*thú vị*
v	/hæv lʌnʧ/	*ăn trưa*
v	/ˈsaɪkəl/	*đạp xe*
v	/du ˈpeɪntɪŋz/	*vẽ tranh*

LIVEWORKSHEETS